

## 7. KHOA ĐIỆN TỬ - VIỄN THÔNG

### I. CÁC KẾT QUẢ KHẢO SÁT LIÊN QUAN ĐẾN ĐƠN VỊ

#### 1. Tóm tắt các kết quả khảo sát

a) Giảng viên thực hiện khảo sát hài lòng về chương trình đào tạo và hoạt động hỗ trợ

Số lượng thực hiện khảo sát: 35/38 (tỉ lệ 92.11%) GV thực hiện.

- Về chương trình đào tạo (CTĐT):

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về sự công khai và minh bạch của chương trình đào tạo đối với người học và các bên liên quan	35	35	100	4.6
Về sự gắn kết giữa lý thuyết và thực hành trong CTĐT	35	32	91.43	4.31
Về tính cập nhật và sự rà soát định kỳ của CTĐT	35	30	85.71	4.11
Về sự phân bố tỷ lệ giữa các học phần lý thuyết và thực hành, thí nghiệm	35	31	88.57	4.2
Về sự phân bố tỷ lệ giữa các học phần giai đoạn đại cương và giai đoạn ngành	35	27	77.14	3.91
Về tải trọng của các môn học trong từng học kỳ của chương trình đào tạo	35	27	77.14	3.97
<b>Mức độ hài lòng trung bình về CTĐT</b>	<b>210</b>	<b>182</b>	<b>86.67</b>	<b>4.19</b>

- Về chuẩn đầu ra (CDR) của chương trình đào tạo (CTĐT):

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về sự rõ ràng, phù hợp của CDR với ngành đào tạo	35	33	94.29	4.34
Về tính nhất quán giữa CDR và mục tiêu đào tạo	35	33	94.29	4.26
Về khả năng đo lường và đánh giá được năng lực của người học thông qua CDR	35	27	77.14	4.11
Về sự phù hợp của CDR so với nhu cầu của xã hội	35	31	88.57	4.37
Về sự phù hợp của CDR so với chuẩn đầu vào của trình độ đào tạo cao hơn	35	34	97.14	4.31
<b>Mức độ hài lòng trung bình về CDR của CTĐT</b>	<b>175</b>	<b>158</b>	<b>90.29</b>	<b>4.28</b>

- Về phương pháp giảng dạy:

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	

Về sự phù hợp của của phương pháp giảng dạy với chuẩn đầu ra của ngành	35	33	94.29	4.26
Về tính chủ động của giảng viên trong việc lựa chọn phương pháp giảng dạy	35	33	94.29	4.49
Về sự khuyến khích học tập suốt đời thông qua hoạt động giảng dạy	35	32	91.43	4.34
<b>Mức độ hài lòng trung bình về phương pháp giảng dạy</b>	<b>105</b>	<b>98</b>	<b>93.33</b>	<b>4.36</b>

- Về chất lượng đào tạo :

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về kiến thức chuyên môn của sinh viên sau khi hoàn thành chương trình học	35	31	88.57	4.14
Về kỹ năng giải quyết vấn đề và làm việc nhóm của sinh viên	35	28	80	3.97
Về thái độ học tập và tinh thần trách nhiệm của sinh viên	35	25	71.43	3.86
<b>Mức độ hài lòng trung bình về chất lượng đào tạo</b>	<b>105</b>	<b>84</b>	<b>80</b>	<b>3.99</b>

- Về các hoạt động hỗ trợ (mức độ hài lòng trung bình):

Nội dung	Tỉ lệ hài lòng	ĐTB hài lòng
Về môi trường giảng dạy và học tập	84.57	4.07
Về công tác thư viện	78.1	3.97
Về công tác tổ chức đào tạo	89.52	4.26
Về công tác tổ chức thi (khảo thí)	95.24	4.47
Về công tác NCKH	79.29	4.01
Về công tác đối ngoại và kết nối cộng đồng	81.14	3.98
Về công tác hành chính	86.67	4.11

**b) Doanh nghiệp thực hiện khảo sát về sự hài lòng đối với người lao động là cựu sinh viên**

- Số doanh nghiệp thực hiện khảo sát: 27

- Về kiến thức và kỹ năng:

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về kiến thức chuyên môn và khả năng áp dụng vào thực tiễn	27	26	96.3	4.26

Về năng lực nghiên cứu (cải tiến -sáng kiến), học tập phát triển chuyên môn cao hơn	27	24	88.89	4.26
Về kỹ năng sử dụng ngoại ngữ trong giao tiếp và trong công việc	27	18	66.67	3.89
Về kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin trong công việc	27	26	96.3	4.33
Về tư duy phản biện, ra quyết định và giải quyết vấn đề	27	23	85.19	4.07
<b>Mức độ hài lòng trung bình về kiến thức và kỹ năng</b>	<b>135</b>	<b>117</b>	<b>86.67</b>	<b>4.16</b>

- Về trách nhiệm với cộng đồng

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về tinh thần trách nhiệm, sự cầu tiến và tuân thủ quy định của tổ chức	27	27	100	4.52
Về sự thích ứng với công việc, khả năng linh hoạt và chịu áp lực	27	26	96.3	4.41
Về kỹ năng hợp tác và giao tiếp hiệu quả trong tập thể	27	25	92.59	4.33
Về sự đóng góp cho cộng đồng, trách nhiệm xã hội và tham gia các hoạt động tập thể	27	24	88.89	4.33
<b>Mức độ hài lòng trung bình về trách nhiệm với cộng đồng</b>	<b>108</b>	<b>102</b>	<b>94.44</b>	<b>4.4</b>

c) Cựu sinh viên về tình hình việc làm , việc học sau tốt nghiệp

- Về số lượng thực hiện khảo sát:

STT	Ngành	Số lượng SVTN (Khảo sát)	Số lượng SV phản hồi	Tỷ lệ % SVTN phản hồi/Tổng SVTN	Quy định tỷ lệ % SV phản hồi của Bộ GD&ĐT
1	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	235	149	63.40	62

- Về tình trạng việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp:

Ngành	Tổng	Đã có việc làm toàn thời gian		Đang tự tạo việc làm		Đang làm việc bán thời gian		Chưa có việc làm	
		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
Kỹ thuật điện tử - viễn thông	149	124	83.22	2	1.34	0	0.00	23	15.44

- Về tình trạng việc học của sinh viên sau tốt nghiệp

Có việc làm, tiếp tục học:

Ngành	Tổng	Tiếp tục học		Không tiếp tục học	
		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
Kỹ thuật điện tử - viễn thông	126	11	8.73	115	91.27

Chưa có việc làm, tiếp tục học:

Ngành	Tổng	Tiếp tục học		Không tiếp tục học	
		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
Kỹ thuật điện tử - viễn thông	23	8	34.78	15	65.22

- Mức thu nhập bình quân hàng tháng:

STT	Ngành	Thu nhập bình quân (triệu đồng)
01	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	17.24
<b>Thu nhập bình quân của trường</b>		<b>16.01</b>

- Về mức độ đáp ứng yêu cầu công việc từ kiến thức được đào tạo ở trường

Ngành	Tổng	Đáp ứng được và có thể sử dụng được ngay		Cơ bản đáp ứng được, nhưng phải được đào tạo thêm		Chưa đáp ứng được, phải được đào tạo bổ sung thêm ít nhất 6 tháng	
		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
Kỹ thuật điện tử - viễn thông	126	17	13.49	95	75.40	14	11.11

- Về mức độ phù hợp với chuyên môn, ngành được đào tạo

Ngành	Tổng	Đúng ngành đào tạo		Có liên quan đến ngành đào tạo		Không liên quan đến ngành đào tạo	
		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
Kỹ thuật điện tử - viễn thông	126	51	40.48	64	50.79	11	8.73

- Về công tác chuẩn bị, định hướng của nhà trường nhằm hỗ trợ sinh viên tìm được công việc phù hợp với ngành được đào tạo

Ngành	Tổng	Kỹ năng mềm (làm việc nhóm, quản lý...)		Kết nối doanh nghiệp		Trình độ ngoại ngữ		Định hướng nghề nghiệp		Khác	
		SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %
Kỹ thuật điện tử - viễn thông	149	30	20.13	18	12.08	53	35.57	41	27.52	7	4.70

- Về việc tiếp nhận thông tin về cơ hội và nghề nghiệp hiện nay của trường

Ngành	Tổng	Tốt		Bình thường		Chưa tốt	
		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
Kỹ thuật điện tử - viễn thông	149	44	29.53	95	63.76	10	6.71

**d) SV năm cuối thực hiện khảo sát về hoạt động đào tạo của Trường (đánh giá khóa học)**

- Về số lượng thực hiện khảo sát: 209/257 (chiếm tỉ lệ 81.32%)

- Về chương trình đào tạo:

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về sự minh bạch thông tin liên quan đến CTĐT	209	191	91.39	4.45
Về sự phân bố tỷ lệ giữa các học phần lý thuyết và thực hành, thí nghiệm	209	178	85.17	4.3
Về sự phân bố tỷ lệ giữa các học phần giai đoạn đại cương và giai đoạn ngành	209	164	78.47	4.1
Về tải trọng của các môn học trong từng học kỳ của chương trình đào tạo	209	157	75.12	4.05
<b>Mức độ hài lòng trung bình về CTĐT</b>	<b>836</b>	<b>690</b>	<b>82.54</b>	<b>4.22</b>

- Về CDR CTĐT:

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về sự phù hợp của CDR với ngành đào tạo và mục tiêu đào tạo	209	178	85.17	4.29
Về khả năng đo lường và đánh giá được năng lực của người học thông qua CDR	209	179	85.65	4.29
Về sự phù hợp của CDR so với chuẩn đầu vào của trình độ đào tạo cao hơn	209	180	86.12	4.29
<b>Mức độ hài lòng trung bình về CDR của CTĐT</b>	<b>627</b>	<b>537</b>	<b>85.65</b>	<b>4.29</b>

- Về đội ngũ giảng viên:

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về năng lực và phương pháp giảng dạy của đội ngũ giảng viên	209	181	86.6	4.33

Về phương thức đánh giá điểm học phần của đội ngũ giảng viên	209	188	89.95	4.34
Về sự hỗ trợ của giảng viên trong việc giúp người học phát huy năng lực tự chủ và trách nhiệm	209	182	87.08	4.33
<b>Mức độ hài lòng trung bình về đội ngũ giảng viên</b>	<b>627</b>	<b>551</b>	<b>87.88</b>	<b>4.33</b>

- Về kiến thức và kỹ năng đạt được trong quá trình học tập tại trường:

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về các kiến thức được trang bị trong quá trình học tập tại trường	209	177	84.69	4.22
Về các kỹ năng mềm được trang bị trong quá trình học tập tại trường	209	167	79.9	4.16
Về các kỹ năng sử dụng ngoại ngữ trong quá trình học tập tại trường	209	158	75.6	4.06
<b>Mức độ hài lòng trung bình về đánh giá của sinh viên về kiến thức và kỹ năng đạt được trong quá trình học tập tại trường</b>	<b>627</b>	<b>502</b>	<b>80.06</b>	<b>4.15</b>

- Về các hoạt động hỗ trợ (mức độ hài lòng trung bình)

Nội dung	Tỷ lệ hài lòng	ĐTB hài lòng
Về môi trường học tập	77.99	4.09
Về công tác thư viện	82.46	4.24
Về công tác tổ chức đào tạo	87.24	4.35
Về công tác tổ chức thi (khảo thí)	86.92	4.33
Về công tác NCKH	84.37	4.27
Về công tác hỗ trợ sinh viên	86.47	4.29
Về công tác đoàn hội	81.18	4.19
Về công tác chăm sóc y tế và chăm sóc sức khỏe tinh thần	85.65	4.29
Về các hoạt động hỗ trợ cấp khoa	85.65	4.29

e) SV thực hiện khảo sát về môn học và giảng viên giảng dạy môn học

- Số lượng thực hiện khảo sát:

Học kỳ	Tên ngành	Số SV ĐKHP	Số SV tham gia đánh giá	Số SV đánh giá đủ các môn
--------	-----------	------------	-------------------------	---------------------------

			Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
HK2/24-25 (CQ)	Kỹ thuật điện tử - Viễn thông	798	584	73.18	584	73.18
HK1/25-26 (CQ)	Kỹ thuật điện tử - Viễn thông	768	480	62.50	480	62.50
HK2/24-25 (CTĐA)	Kỹ thuật điện tử, truyền thông (CLC)	513	345	67.25	342	66.67
HK3/24-25 (CTĐA)	Kỹ thuật điện tử, truyền thông (CLC)	465	384	82.58	384	82.58
HK1/25-26 (CTĐA)	Kỹ thuật điện tử, truyền thông (DKD)	502	308	61.35	308	61.35

- Số lượng môn học và giảng viên được đánh giá:

HK	Ngành	Số lượng môn học được đánh giá	Số lượng giảng viên được đánh giá
HK2/24-25 (CQ)	Kỹ thuật điện tử - Viễn thông	79	100
HK1/25-26 (CQ)	Kỹ thuật điện tử - Viễn thông	69	96
HK2/24-25 (CTĐA)	Kỹ thuật điện tử, truyền thông (CLC)	27	23
HK3/24-25 (CTĐA)	Kỹ thuật điện tử, truyền thông (CLC)	25	24
HK1/25-26 (CTĐA)	Kỹ thuật điện tử, truyền thông (DKD)	24	31

- Kỹ thuật điện tử - Viễn thông

Môn học lý thuyết:

HK	Nội dung	Tổng	Mức độ hài lòng (mức 4 và 5)		ĐTB hài lòng
			Số lượng	Tỷ lệ %	
HK2/24-25 (CQ)	Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá)	4,572	4,095	89.57	4.47
	Về tải trọng học tập của môn học	4,572	4,087	89.39	4.47
	Về kiến thức được truyền tải trong môn học	4,572	4,086	89.37	4.47
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học	4,572	4,094	89.55	4.47

	Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo	4,572	4,090	89.46	4.47
	Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học	4,572	4,089	89.44	4.47
	Về phương pháp giảng dạy của giảng viên	4,572	4,084	89.33	4.46
	Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học	4,572	4,082	89.28	4.46
	Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên	4,572	4,092	89.5	4.47
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên</b>	<b>41,148</b>	<b>36,799</b>	<b>89.43</b>	<b>4.47</b>
HK1/25 -26 (CQ)	Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá)	3,939	3,606	91.55	4.59
	Về tải trọng học tập của môn học	3,939	3,605	91.52	4.58
	Về kiến thức được truyền tải trong môn học	3,939	3,601	91.42	4.58
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học	3,939	3,605	91.52	4.58
	Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo	3,939	3,609	91.62	4.59
	Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học	3,939	3,605	91.52	4.58
	Về phương pháp giảng dạy của giảng viên	3,939	3,594	91.24	4.58
	Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học	3,939	3,598	91.34	4.58
	Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên	3,939	3,608	91.6	4.59
		<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên</b>	<b>35,451</b>	<b>32,431</b>	<b>91.48</b>

Môn học tốt nghiệp:

HK	Nội dung	Tổng	Mức độ hài lòng (mức 4 và 5)		ĐTB hài lòng
			Số lượng	Tỷ lệ %	
HK2/24- 25 (CQ)	Về sự phù hợp của đề tài so với chuyên ngành đào tạo	131	120	91.6	4.53
	Về kiến thức thu được thông qua việc thực hiện đề tài	131	120	91.6	4.53
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua việc thực hiện đề tài	131	120	91.6	4.53
	Về sự hỗ trợ và sự gợi mở vấn đề của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	131	120	91.6	4.53

	Về phương pháp đánh giá của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	131	120	91.6	4.53
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên hướng dẫn</b>	<b>655</b>	<b>600</b>	<b>91.6</b>	<b>4.53</b>
HK1/25-26 (CQ)	Về sự phù hợp của đề tài so với chuyên ngành đào tạo	9	7	77.78	4.33
	Về kiến thức thu được thông qua việc thực hiện đề tài	9	7	77.78	4.33
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua việc thực hiện đề tài	9	7	77.78	4.33
	Về sự hỗ trợ và sự gợi mở vấn đề của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	9	7	77.78	4.33
	Về phương pháp đánh giá của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	9	7	77.78	4.33
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên hướng dẫn</b>	<b>45</b>	<b>35</b>	<b>77.78</b>	<b>4.33</b>

#### Kỹ thuật điện tử, truyền thông (DKD)

Môn học lý thuyết:

HK	Nội dung	Tổng	Mức độ hài lòng (mức 4 và 5)		ĐTB hài lòng
			Số lượng	Tỷ lệ %	
HK2/24-25 (CTĐA)	Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá)	2,101	1,882	89.58	4.49
	Về tải trọng học tập của môn học	2,101	1,820	86.63	4.43
	Về kiến thức được truyền tải trong môn học	2,101	1,866	88.81	4.46
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học	2,101	1,842	87.67	4.46
	Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo	2,101	1,846	87.86	4.46
	Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học	2,101	1,855	88.29	4.45
	Về phương pháp giảng dạy của giảng viên	2,101	1,822	86.72	4.42
	Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học	2,101	1,829	87.05	4.43
	Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên	2,101	1,851	88.10	4.46
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên</b>	<b>18,909</b>	<b>16,613</b>	<b>87.86</b>	<b>4.45</b>

HK3/24 - 25(CT ĐA)	Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá)	2,213	2,017	91.14	4.56
	Về tải trọng học tập của môn học	2,213	2,012	90.92	4.55
	Về kiến thức được truyền tải trong môn học	2,213	2,014	91.01	4.55
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học	2,213	2,017	91.14	4.56
	Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo	2,213	2,016	91.1	4.55
	Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học	2,213	2,013	90.96	4.55
	Về phương pháp giảng dạy của giảng viên	2,213	2,011	90.87	4.55
	Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học	2,213	2,011	90.87	4.55
	Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên	2,213	2,010	90.83	4.55
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên</b>	<b>19,917</b>	<b>18,121</b>	<b>90.98</b>	<b>4.55</b>
HK1/25 - 26(CT ĐA)	Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá)	1,823	1,665	91.33	4.56
	Về tải trọng học tập của môn học	1,823	1,663	91.22	4.56
	Về kiến thức được truyền tải trong môn học	1,823	1,659	91	4.56
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học	1,823	1,658	90.95	4.56
	Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo	1,823	1,658	90.95	4.56
	Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học	1,823	1,664	91.28	4.56
	Về phương pháp giảng dạy của giảng viên	1,823	1,664	91.28	4.56
	Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học	1,823	1,663	91.22	4.56
	Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên	1,823	1,666	91.39	4.56
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên</b>	<b>16,407</b>	<b>14,960</b>	<b>91.18</b>	<b>4.56</b>

Môn học tốt nghiệp

HK	Nội dung	Tổng	Mức độ hài lòng (mức 4 và 5)	ĐTB hài lòng
----	----------	------	------------------------------	--------------

			<b>Số lượng</b>	<b>Tỷ lệ %</b>	
HK3/24-25 (CTĐA)	Về sự phù hợp của đề tài so với chuyên ngành đào tạo	83	76	91.57	4.54
	Về kiến thức thu được thông qua việc thực hiện đề tài	83	75	90.36	4.53
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua việc thực hiện đề tài	83	76	91.57	4.54
	Về sự hỗ trợ và sự gợi mở vấn đề của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	83	76	91.57	4.54
	Về phương pháp đánh giá của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	83	76	91.57	4.54

## 2. Tóm tắt các ý kiến góp ý của các bên liên quan

### a) Tóm tắt các ý kiến, góp ý

➤ *Sinh viên: Có các điểm tích cực và tiêu cực sau:*

- Tích cực:

- + Giảng viên nhiệt tình, tận tâm và hỗ trợ sinh viên tốt.
- + Giảng viên có chuyên môn tốt, giảng dạy dễ hiểu.

- Tiêu cực:

- + Tốc độ giảng dạy nhanh, kiến thức nhiều nên khó tiếp thu.
- + Cơ sở vật chất và điều kiện thực hành chưa đáp ứng tốt.

➤ *Cựu sinh viên: Có các điểm tiêu cực sau:*

- + Hoạt động thực tập và trải nghiệm thực tế còn hạn chế.
- + Nâng cao kỹ năng ngoại ngữ, các chứng chỉ nghề nghiệp.

➤ *Doanh nghiệp: Có các điểm tích cực và tiêu cực sau:*

- Tích cực:

- + Sinh viên có nền tảng chuyên môn và tư duy kỹ thuật tốt.
- + Thái độ làm việc và tinh thần trách nhiệm tốt.

- Tiêu cực:

- + Kỹ năng mềm và ngoại ngữ còn hạn chế.
- + Kiến thức thực tiễn và chuyên môn ứng dụng chưa sát nhu cầu doanh nghiệp.

➤ *Giảng viên có các tiêu cực sau: Nâng cao kỹ năng thực tế.*

➤ *Khóa học có các điểm tiêu cực sau:*

- + Hạ tầng công nghệ và cơ sở vật chất chưa đáp ứng nhu cầu.
- + Chương trình đào tạo và hỗ trợ nghề nghiệp chưa sát nhu cầu.

**b) Phản hồi của đơn vị về các ý kiến, góp ý:**

- Đối với cùng một giảng viên của 1 môn học, nhưng có ý kiến cho rằng GV dạy hay, dễ hiểu, nhưng cũng có ý kiến cho rằng GV dạy nhanh. Điều này có thể do chất lượng sinh viên chưa tương đồng.

- Nhiều bên liên quan mong muốn tăng cường sự trải nghiệm ở doanh nghiệp, điều này không phụ thuộc hoàn toàn vào Khoa, mà còn ở các đối tác doanh nghiệp. Thực tiễn cho thấy trong một số năm gần đây, nhu cầu tuyển dụng của một số công ty thấp, nên công ty không quá nhiệt tình trong việc hỗ trợ sinh viên tiếp cận thực tế.

- Cơ sở vật chất cần tiếp tục được cải thiện, tuy nhiên nguồn ngân sách được cấp là có hạn và Khoa luôn ưu tiên đầu tư để phục vụ sinh viên.

**3. Tổng hợp và nhận định:**

**a) Điểm mạnh:**

- **Giảng viên:** Các nội dung được đánh giá cao nhất gồm công tác tổ chức thi, khảo thí (95.24%; ĐTB 4.47/5), phương pháp giảng dạy (93.33%; ĐTB 4.36/5), chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (90.29%; ĐTB 4.28/5) phản ánh sự phù hợp của nội dung đào tạo và chuẩn đầu ra với mục tiêu đào tạo của Khoa.

- **Doanh nghiệp:** đánh giá tích cực ở năng lực chuyên môn và phẩm chất nghề nghiệp của người học. Tỷ lệ hài lòng về kiến thức chuyên môn và khả năng áp dụng thực tiễn đạt 96,3% (ĐTB 4.26); kỹ năng công nghệ thông tin đạt 96.3% (ĐTB 4.33). Doanh nghiệp đánh giá rất cao tinh thần trách nhiệm, sự cầu tiến và tuân thủ quy định của cựu sinh viên với tỷ lệ hài lòng 100% (ĐTB 4.52). Các tiêu chí về khả năng thích ứng công việc, làm việc nhóm và giao tiếp đều đạt trên 92%.

- **Cựu sinh viên:** mức thu nhập bình quân 17.24 triệu đồng/tháng, cao hơn mức trung bình toàn trường.

- **Sinh viên năm cuối:** các tiêu chí có mức hài lòng cao gồm đội ngũ giảng viên đạt 87.88% (ĐTB 4.33), công tác tổ chức đào tạo đạt 87.24% (ĐTB 4.35).

- **Sinh viên:** Đối với các môn học lý thuyết, tỷ lệ hài lòng dao động từ 87.86% đến 91.48%, với điểm trung bình từ 4.45 đến 4.58. Kết quả cao tập trung ở các tiêu chí về sự minh bạch thông tin môn học, nội dung giảng dạy, phương pháp giảng dạy và tiêu chí đánh giá học phần. Đối với môn học tốt nghiệp, mức hài lòng đạt 91.6% (ĐTB 4.53) ở HK2/2024-2025 và 91.57% (ĐTB 4.54) ở chương trình CTĐA, cho thấy sinh viên đánh giá tích cực về sự hỗ trợ và hướng dẫn của giảng viên.

**b) Điểm cần cải thiện**

- **Giảng viên:** Nội dung có mức đánh giá thấp hơn như chất lượng đào tạo công tác thư viện (78.10%; ĐTB 3.97/5). Kết quả khảo sát cho thấy Khoa cần tiếp tục tăng cường học liệu, tài nguyên số và điều kiện hỗ trợ học tập, NCKH.

- **Doanh nghiệp:** kỹ năng ngoại ngữ vẫn là điểm cần cải thiện với tỷ lệ hài lòng chỉ đạt 66.67% (ĐTB 3.89), thấp nhất trong các tiêu chí khảo sát.

- **Cựu sinh viên:** chỉ 13.49% cựu sinh viên cho biết có thể đáp ứng ngay yêu cầu công việc; phần lớn (75.4%) cần được đào tạo thêm sau tuyển dụng. Ngoài ra, ngoại ngữ là nội dung được đề xuất cải thiện nhiều nhất (35.57%), tiếp theo là định hướng nghề nghiệp và kỹ năng mềm. Kết quả cho thấy sinh viên có nền tảng chuyên môn khá tốt nhưng vẫn cần nâng cao kỹ năng nghề nghiệp, ngoại ngữ và khả năng thích nghi thực tế.

- **Sinh viên năm cuối:** một số nội dung vẫn cần tiếp tục cải thiện như môi trường học tập đạt 77.99% (ĐTB 4.09), kỹ năng ngoại ngữ đạt 75.6% (ĐTB 4.06) và tải trọng học tập giữa các học kỳ đạt 75.12% (ĐTB 4.05) – là các tiêu chí có mức hài lòng thấp nhất.

- **Sinh viên:** khảo sát môn học tốt nghiệp HK1/2025-2026 (khảo sát 9 sinh viên) chỉ đạt 77.78% (ĐTB 4.33), phản ánh sự biến động về số lượng phản hồi và mức độ hài lòng, đặc biệt với số lượng nhỏ.

## **II. KẾ HOẠCH CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG**

### **1. Kế hoạch đã thực hiện**

- Khoa Điện tử - Viễn thông đang tiến hành cập nhật chương trình đào tạo theo hướng bám sát nhu cầu doanh nghiệp; điều chỉnh đề cương học phần, tăng cường hoạt động thực hành, đồ án và học tập gắn với thực tiễn.

- Khoa đã triển khai các hoạt động giảng dạy bổ trợ Tiếng Anh cho sinh viên, khuyến khích sinh viên trình bày bằng Tiếng Anh.

- Duy trì các hoạt động chia sẻ công nghệ, kỹ năng, và định hướng nghề nghiệp cho sinh viên.

### **2. Kế hoạch dự kiến thực hiện**

- Tiếp tục cải thiện chất lượng các bài thực hành theo hướng thực tế hoặc tăng tính học thuật. Khoa cần tiếp tục cập nhật, bổ sung các thiết bị thực hành phù hợp với sự thay đổi của công nghệ.

- Kỹ năng Tiếng Anh tuy đã được cải thiện nhưng vẫn cần tiếp tục phát triển hơn nữa nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu thực tế tại doanh nghiệp.

## **III. CÁC ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ**

- Kiến nghị nhà Trường/ĐHQG đảm bảo sự khả năng truy cập liên tục các nguồn tạp chí, hội nghị uy tín thuộc IEEE xplore.

- Tiếp tục đầu tư kinh phí để tăng cường cơ sở vật chất, Phòng thí nghiệm.